

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 36

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị:**

Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch	
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên	
Ông Trịnh Văn Đại	Thành viên	từ ngày 22/05/2015
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên	từ ngày 22/05/2015
Bà Vũ Thị Thu Hương	Thành viên	từ ngày 22/05/2015
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	đến ngày 22/05/2015

**Ban Giám đốc điều hành:**

Bà Vũ Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc	từ ngày 31/03/2015
Ông Nguyễn Hùng Cường	Tổng Giám đốc	đến ngày 31/03/2015
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	từ ngày 17/04/2015

**Kế toán trưởng:**

Bà Hà Thị Hải Vân	Kế toán trưởng	từ ngày 05/06/2015
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng	đến ngày 05/06/2015

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Vũ Thị Thu Hương**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Số: 195 /2016/UHY ACA - BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam*  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015*

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31/03/2016, trình bày từ trang 06 đến trang 36 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó tại ngày 10/09/2015.



**Phạm Gia Đạt**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

0798-2014-112-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016*

**Nguyễn Văn Hải**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận ĐKHNKT số:

1395-2014-112-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>249.617.756.124</b>	<b>497.997.118.703</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>215.191.485</b>	<b>2.359.890.643</b>
Tiền	111		215.191.485	2.359.890.643
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.870.000.000</b>	<b>9.094.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	5.870.000.000	9.094.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>132.476.838.316</b>	<b>353.900.120.656</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	85.914.556.262	99.826.177.851
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		996.127.406	45.839.394.579
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	31.727.265.912	42.990.251.313
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	13.834.293.036	165.244.296.913
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.595.700	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>110.982.164.663</b>	<b>132.559.648.188</b>
Hàng tồn kho	141	7	110.982.164.663	132.559.648.188
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>73.561.660</b>	<b>83.459.216</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	21.644.888	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		51.916.772	31.172.048
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	52.287.168
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>298.166.485.209</b>	<b>54.517.131.576</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.707.863.771</b>	<b>7.459.585.062</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.568.572.099	7.459.585.062
- Nguyên giá	222		14.373.324.752	14.817.232.069
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.804.752.653)	(7.357.647.007)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	12	139.291.672	-
- Nguyên giá	228		347.020.440	128.594.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(207.728.768)	(128.594.440)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>13</b>	<b>285.460.000.000</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		285.460.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>10</b>	<b>878.064.980</b>	<b>874.014.980</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		878.064.980	874.014.980
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>46.000.000.000</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	40.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	6.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>120.556.458</b>	<b>183.531.534</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	120.556.458	183.531.534
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>547.784.241.333</b>	<b>552.514.250.279</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>327.184.979.491</b>	<b>342.934.223.969</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>327.184.979.491</b>	<b>342.934.223.969</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	83.659.584.051	126.919.644.884
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.320.419.231	9.284.641.313
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	9.133.315.972	3.832.296.490
Phải trả người lao động	314		463.497.796	148.220.721
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	19.609.008
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	23.744.877.088	27.441.651.467
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	206.863.285.353	175.288.160.087
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>220.599.261.842</b>	<b>209.580.026.310</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>220.599.261.842</b>	<b>209.580.026.310</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000.000	4.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.599.261.842	5.580.026.310
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.580.026.310	5.580.026.310
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.019.235.532	-
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>547.784.241.333</b>	<b>552.514.250.279</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016



**Vũ Thị Thu Hương**

**Kế toán trưởng**

**Hà Thị Hải Vân**

**Người lập biểu**

**Đỗ Thị Hương Mai**



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.287.198.532.276	773.009.999.325
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	23.861.804	21.326.078
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.287.174.670.472	772.988.673.247
Giá vốn hàng bán	11	21	1.264.275.376.847	759.225.213.002
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.899.293.625	13.763.460.245
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	25.105.938.296	63.796.556.578
Chi phí tài chính	22	23	20.879.704.177	12.869.222.697
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		17.059.115.539	10.325.928.600
Chi phí bán hàng	25		3.845.520.286	2.019.724.526
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.198.638.299	7.134.180.726
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.081.369.159	55.536.888.874
Thu nhập khác	31	24	98.429.737	291.248.566
Chi phí khác	32	25	726.599.613	2.821.024.492
Lợi nhuận khác	40		(628.169.876)	(2.529.775.926)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.453.199.283	53.007.112.948
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.433.963.751	2.351.153.695
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.019.235.532	50.655.959.253
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	551	4.064

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hương

Hà Thị Hải Vân

Đỗ Thị Hương Mai

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	14.453.199.283	53.007.112.948
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.655.121.793	1.771.837.828
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	763.741.061	862.612.672
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(24.525.455.464)	(48.415.996.426)
Chi phí lãi vay	06	17.059.115.539	10.325.928.600
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	9.405.722.212	17.551.495.622
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	128.725.324.600	(96.096.137.882)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	21.577.483.525	(5.070.672.061)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(27.056.350.965)	(2.390.257.717)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	41.330.188	219.134.498
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.034.538.221)	(16.206.239.407)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(434.294.942)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	30.963.677.237	45.141.917.074
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(21.262.572.271)	(2.521.970.864)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	124.925.781.363	(59.372.730.737)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(285.464.050.000)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	51.571.250.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(160.931.066.118)	(19.969.185.113)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	175.418.051.519	20.365.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(7.690.170.001)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	58.000.000.000	17.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.113.398.446	22.546.662.153
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(158.292.416.153)	32.252.307.039

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	100.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33	407.096.074.766	257.216.853.582
Tiền trả nợ gốc vay	34	(375.872.648.713)	(343.323.221.479)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>31.223.426.053</b>	<b>13.893.632.103</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(2.143.208.737)</b>	<b>(13.226.791.595)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.359.890.643</b>	<b>15.586.682.238</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.490.421)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>215.191.485</b>	<b>2.359.890.643</b>

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Tổng Giám đốc

Vũ Thị Thu Hương

Kế toán trưởng

Hà Thị Hải Vân

Người lập biểu

Đỗ Thị Hương Mai

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Nam. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101515686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 10 ngày 31/03/2015. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 200.000.000.000 đồng, chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Tầng 3, tòa nhà FLC LandMark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Vũ Thị Thu Hương.

**1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa; dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Buôn bán ô tô xe máy;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Dịch vụ khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Dịch vụ nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất máy móc, thiết bị vật tư trong lĩnh vực công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Bốc xếp;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Buôn bán các loại sắt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

**2.2 KỶ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

**3.2 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Từ 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán.

**3.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**3.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản</b>	<b>Thời gian khấu hao (năm)</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	15
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 10

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc; lợi nhuận thuần được chia từ các Công ty phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

**3.11 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.12 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Ghi nhận ban đầu**

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản trong đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

***Nợ phải trả tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

**Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower  
Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính  
kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3.14 BÊN LIÊN QUAN**

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Một bên có khả năng kiểm soát đối với Công ty khi nắm giữ vai trò đáng kể trong quyền biểu quyết và quyền quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	12.647.053	6.727.975
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	202.544.432	2.353.162.668
	<u>215.191.485</u>	<u>2.359.890.643</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015		01/01/2015		Giá trị hợp lý VND
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>					
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>					
- Ngân hạn	11.870.000.000	-	15.094.000.000	-	-
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn (*)</i>	5.870.000.000	-	9.094.000.000	-	15.094.000.000
- Dài hạn	5.870.000.000	-	9.094.000.000	-	9.094.000.000
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn (**)</i>	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
+ <i>Tiền gửi có kỳ hạn (**)</i>	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>					
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
+ Công ty CP Inox Thành Nam	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	40.000.000.000	-	40.000.000.000

(\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và không quá 1 năm.

(\*\*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 1 năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, tòa nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>85.914.556.262</b>	-	<b>99.826.177.851</b>	-
- Công ty CP Liên Doanh Đầu Tư Quốc Tế KLF	21.952.104.766	-	20.037.125.779	-
- Công ty cổ phần địa ốc Star Hà Nội	20.188.359.440	-	-	-
- Công ty TNHH đầu tư thương mại và XNK DAMEXCO	16.929.560.263	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	9.307.815.008	-	24.967.959.175	-
- Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	-	-	24.890.166.372	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.536.716.785	-	49.968.052.304	-
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	-	-	<b>25.309.158.416</b>	-
- Công ty Cổ phần Inox Thành Nam	-	-	418.992.044	-
- Công ty Cổ phần Thép Sài Gòn	-	-	24.890.166.372	-

**7. HÀNG TỒN KHO**

Hàng hóa	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	110.982.164.663	-	132.559.648.188	-
	<b>110.982.164.663</b>	-	<b>132.559.648.188</b>	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, toà nhà FLC Landmark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>45.561.008.399</b>	-	<b>208.234.548.226</b>	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>31.727.265.912</b>	-	<b>42.990.251.313</b>	-
- Công ty CP Quốc tế Đông Á	20.844.798.150	-	-	-
- Ông Nguyễn Hùng Cường	-	-	26.156.735.000	-
- Bà Trịnh Thị Hải Yến	4.306.533.703	-	7.139.000.000	-
- Công ty CP Inox Thành Nam	2.004.200.547	-	4.759.278.991	-
- Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	4.571.733.512	-	4.935.237.322	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>13.833.742.487</b>	-	<b>165.244.296.913</b>	-
- Ông Nguyễn Xuân Thu	-	-	130.820.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Hương	-	-	25.520.000.000	-
- Tạm ứng cho các cá nhân	1.623.424.968	-	1.822.477.660	-
- Phải thu ngắn hạn khác	6.023.603.841	-	7.081.819.253	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.186.713.678	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>21.644.888</b>	<b>-</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	21.644.888	-
<b>Dài hạn</b>	<b>120.556.458</b>	<b>183.531.534</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	120.556.458	183.531.534
	<b>142.201.346</b>	<b>183.531.534</b>

**10. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	878.064.980	874.014.980
	<b>878.064.980</b>	<b>874.014.980</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
01/01/2015	2.902.136.867	240.000.000	10.900.824.170	774.271.032	14.817.232.069
- Tài sản mang đi góp vốn	-	-	(330.909.090)	-	(330.909.090)
- Giảm khác	-	(52.500.000)	-	(60.498.227)	(112.998.227)
<b>31/12/2015</b>	<b>2.902.136.867</b>	<b>187.500.000</b>	<b>10.569.915.080</b>	<b>713.772.805</b>	<b>14.373.324.752</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
01/01/2015	419.197.558	240.000.000	5.931.776.476	766.672.973	7.357.647.007
- Khấu hao trong năm	193.675.796	-	1.364.345.170	7.292.499	1.565.313.465
- Tài sản mang đi góp vốn	-	-	(5.515.152)	-	(5.515.152)
- Giảm khác	-	(52.500.000)	-	(60.192.667)	(112.692.667)
<b>31/12/2015</b>	<b>612.873.354</b>	<b>187.500.000</b>	<b>7.290.606.494</b>	<b>713.772.805</b>	<b>8.804.752.653</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
01/01/2015	2.482.939.309	-	4.969.047.694	7.598.059	7.459.585.062
<b>31/12/2015</b>	<b>2.289.263.513</b>	<b>-</b>	<b>3.279.308.586</b>	<b>-</b>	<b>5.568.572.099</b>

**Tại ngày 31/12/2015:**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 3.080.006.065 đồng.  
 Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.704.030.306 đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
01/01/2015	-	128.594.440	128.594.440
- Tăng trong năm	49.100.000	180.000.000	229.100.000
- Giảm khác		(10.674.000)	(10.674.000)
31/12/2015	<u>49.100.000</u>	<u>297.920.440</u>	<u>347.020.440</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>			
01/01/2015	-	128.594.440	128.594.440
- Khấu hao trong năm	-	89.808.328	89.808.328
- Giảm khác	-	(10.674.000)	(10.674.000)
31/12/2015	-	<u>207.728.768</u>	<u>207.728.768</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
01/01/2015	-	-	-
31/12/2015	<u>49.100.000</u>	<u>90.191.672</u>	<u>139.291.672</u>

Tại ngày 31/12/2015:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 117.920.440 đồng.

**13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

Là giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất: Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, thời hạn sử dụng đất lâu dài.

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>83.659.584.051</b>	<b>83.659.584.051</b>	<b>126.919.644.884</b>	<b>126.919.644.884</b>
- GLOBAL STEEL CO., LTD	35.955.947.748	35.955.947.748	-	-
- HANGZHOU COGENERATION	13.277.807.529	13.277.807.529	-	-
- Công ty Cổ Phần Quốc Tế Đông Á	12.066.663.776	12.066.663.776	53.095.272.519	53.095.272.519
- Công ty TNHH MTV FLC LAND	1.986.854.787	1.986.854.787	1.079.726.001	1.079.726.001
- POSCO VST CO.,LTD	-	-	58.199.872.598	58.199.872.598
- Công ty cổ phần tập đoàn FLC	-	-	3.840.352.663	3.840.352.663
- Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA	-	-	7.544.405.280	7.544.405.280
- Các đối tượng khác	20.372.310.211	20.372.310.211	3.160.015.823	3.160.015.823
<b>Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11.384.757.943</b>	<b>11.384.757.943</b>
- Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA	-	-	7.544.405.280	7.544.405.280



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC****Thuế và các khoản phải nộp**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	126.211.597.310	123.454.461.158	2.757.136.152
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.736.099.418	2.408.720.304	327.379.114
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.909.201.102	3.433.963.751	434.294.942	5.908.869.911
- Thuế thu nhập cá nhân	148.313.684	-	140.992.545	7.321.139
- Các loại thuế khác	-	2.079.500.546	1.946.890.890	132.609.656
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	774.781.704	25.859.719	800.641.423	-
	<b>3.832.296.490</b>	<b>134.487.020.744</b>	<b>129.186.001.262</b>	<b>9.133.315.972</b>

**Thuế và các khoản phải thu**

	01/01/2015	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
- Thuế xuất nhập khẩu	52.287.168	52.287.168	-	-
	<b>52.287.168</b>	<b>52.287.168</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.744.877.088</b>	<b>27.441.651.467</b>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	659.075.797	356.930.947
- Bảo hiểm xã hội	5.968.679	65.321.345
- Bảo hiểm y tế	19.617.702	6.103.263
- Bảo hiểm thất nghiệp	17.867.282	3.419.549
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.033.657.088	27.009.876.363
+ Công ty Cổ phần tập đoàn FLC	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Công ty TNHH LOGISTICS TNA Việt Nam	1.663.277.133	2.487.818.223
+ Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA	-	3.990.115.720
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.370.379.955	531.942.420

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN**

Nội dung	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>206.863.285.353</b>	<b>206.863.285.353</b>	<b>407.447.773.979</b>	<b>175.288.160.087</b>
- Vay ngắn hạn VNĐ Ngân hàng BIDV (1)	162.763.628.066	162.763.628.066	296.469.983.313	82.283.981.402
- Vay ngắn hạn VNĐ Techcombank Đông Đô (2)	-	-	-	7.965.886.042
- Vay ngắn hạn VNĐ: Đối tượng khác (3)	22.727.910.000	22.727.910.000	40.969.000.000	6.080.910.000
- Vay ngắn hạn ngoại tệ BIDV (1)	21.371.747.287	21.371.747.287	69.370.200.809	41.503.862.082
- Vay ngắn hạn ngoại tệ Techcombank (2)	-	-	638.589.857	37.453.520.561
	<b>206.863.285.353</b>	<b>206.863.285.353</b>	<b>407.447.773.979</b>	<b>175.288.160.087</b>

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2015/1061128/HĐTD ngày 30 tháng 07 năm 2015. Giới hạn tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng, thời hạn duy trì giới hạn tín dụng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, thời hạn ghi cụ thể trên từng khế ước vay, lãi suất được xác định trong từng khế ước cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản bảo đảm bao gồm:

- + Tài sản của Công ty và của bên thứ ba;
- + Các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa bên vay/bên bảo đảm với ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm hợp đồng tín dụng này.

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô theo hợp đồng tín dụng số 01032013/THANHNAM-TCB-TN ngày 01 tháng 03 năm 2013 với hạn mức tín dụng cho vay 250.000.000.000 đồng; mục đích sử dụng bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất quy định cụ thể trong từng lần giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Techcombank tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng và được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ và cam kết trả nợ lập theo mỗi lần rút vốn vay.

(3) Khoản vay ngắn hạn với các cá nhân, thời hạn vay quy định cụ thể trong từng hợp đồng vay, lãi suất từ 1%-3%/tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM**

Tầng 3, tòa nhà FLC Land mark Tower, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>01/01/2015</b>	200.000.000.000	4.000.000.000	5.580.026.310	209.580.026.310
- Lãi trong năm	-		11.011.560.396	11.011.560.396
<b>31/12/2015</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>16.591.586.706</b>	<b>220.591.586.706</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**18.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	-	
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	100.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000

**18.3 CỔ PHIẾU**

	31/12/2015 CP	01/01/2015 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.000.000	20.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

**19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Doanh thu</b>	<b>1.287.198.532.276</b>	<b>773.009.999.325</b>
- Doanh thu bán hàng	1.286.718.532.276	773.009.999.325
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	480.000.000	-
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	<b>135.540.103.749</b>	<b>85.479.366.688</b>
- Công ty Cổ phần Inox Thành Nam	121.057.210.645	61.386.375.061
- Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina	14.482.893.104	24.092.991.627

**20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Hàng bán bị trả lại	23.861.804	21.326.078
	<b>23.861.804</b>	<b>21.326.078</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.264.081.701.051	759.225.213.002
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	193.675.796	-
	<b>1.264.275.376.847</b>	<b>759.225.213.002</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Lãi do chuyển nhượng chứng khoán, vốn góp	18.000.000.000	43.000.000.000
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.673.580.464	19.540.762.630
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	432.357.832	589.261.090
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	626.782.858
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	39.750.000
	<b>25.105.938.296</b>	<b>63.796.556.578</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Chi phí lãi vay	17.059.115.539	10.325.928.600
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.056.847.577	1.525.757.423
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	763.741.061	719.776.415
- Chi phí tài chính khác	-	297.760.259
	<b>20.879.704.177</b>	<b>12.869.222.697</b>

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	181.818.181
- Tiền bồi thường, thưởng	-	80.011.281
- Thu nhập khác	98.429.737	29.419.104
	<b>98.429.737</b>	<b>291.248.566</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
- Các khoản bị phạt	553.009.684	12.345.736
- Lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư	148.125.000	2.556.792.000
- Các khoản chi phí khác	25.464.929	251.886.756
	<b>726.599.613</b>	<b>2.821.024.492</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm 2015</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.019.235.532
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	20.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>551</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

**Các loại công cụ tài chính**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.191.485	2.359.890.643
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.870.000.000	15.094.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.852.690.242	308.060.726.077
<b>Cộng</b>	<b>141.937.881.727</b>	<b>325.514.616.720</b>
	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	206.863.285.353	175.288.160.087
Phải trả người bán và phải trả khác	106.701.931.679	153.929.521.247
Chi phí phải trả	-	19.609.008
<b>Cộng</b>	<b>313.565.217.032</b>	<b>329.237.290.342</b>
<b>Trạng thái ròng</b>	<b>(171.627.335.305)</b>	<b>(3.722.673.622)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Tại ngày 31/12/2015 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210 cũng như các qui định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

***Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu***

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà tập đoàn phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2015</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	206.863.285.353	-	206.863.285.353
Phải trả người bán và phải trả khác	106.701.931.679	-	106.701.931.679
<b>Cộng</b>	<b>313.565.217.032</b>	<b>-</b>	<b>313.565.217.032</b>
<b>01/01/2015</b>			
Vay và nợ ngắn hạn	175.288.160.087	-	175.288.160.087
Phải trả người bán và phải trả khác	153.929.521.247	-	153.929.521.247
Chi phí phải trả	19.609.008	-	19.609.008
<b>Cộng</b>	<b>329.237.290.342</b>	<b>-</b>	<b>329.237.290.342</b>

Bảng sau đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời gian quá hạn thanh toán tính từ ngày đáo hạn theo hợp đồng đến ngày lập bảng cân đối kế toán. Số liệu trong bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
<b>31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	215.191.485	-	215.191.485
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.870.000.000	6.000.000.000	11.870.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	129.852.690.242	-	129.852.690.242
<b>Cộng</b>	<b>135.937.881.727</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>141.937.881.727</b>
<b>01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.359.890.643	-	2.359.890.643
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9.094.000.000	6.000.000.000	15.094.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	308.060.726.077	-	308.060.726.077
<b>Cộng</b>	<b>319.514.616.720</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>325.514.616.720</b>

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

**28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	767,13	104.684,70
+ EUR	79,69	154,51

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mọi quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 như sau:

<b>STT</b>	<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
1	Công ty Cổ phần Inox Thành Nam	Đầu tư dài hạn
2	Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
3	Bà Đỗ Thị Thanh Hương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Nguyễn Xuân Thu	Người liên quan của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
5	Bà Vũ Thị Thu Hương	Tổng Giám đốc
6	Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	Người liên quan của Tổng Giám đốc
7	Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA	Người liên quan của Tổng Giám đốc
8	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thành Minh	Người liên quan Chủ tịch Hội đồng Quản trị
9	Công ty CP Inox Thành Nam	Người liên quan Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Giao dịch với các bên liên quan**

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>		
Công ty CP Inox Thành Nam	121.057.210.645	61.386.375.061
Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA	14.482.893.104	24.092.991.627
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>		
Công ty CP Inox Thành Nam	51.654.637.443	294.101.372.705
Công ty Cổ phần sản xuất thép VINA	114.807.239.926	-
<b>Chuyển nhượng vốn đầu tư</b>		
Công ty CP Inox Thành Nam	40.000.000.000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Số dư với các bên liên quan**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán</b>		
Công ty CP Inox Thành Nam	-	17.621.239.955
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	5.379.820	5.379.820
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina	100.046.276	-
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty CP Inox Thành Nam	-	418.992.044
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	-	53.736.464
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Minh	227.632.737	103.713.666
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty CP Inox Thành Nam	2.004.200.547	4.759.278.991
Ông Nguyễn Hùng Cường	-	26.156.735.000
Ông Nguyễn Xuân Thu	-	130.820.000.000
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	330.909.090	-
<b>Tạm ứng</b>		
Bà Đỗ Thị Thanh Hương	1.273.861.270	77.943.805
Bà Vũ Thị Thu Hương	269.335.873	-
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina	-	7.544.405.280
<b>Phải trả, phải nộp khác</b>		
Công ty CP Inox Thành Nam	-	116.019.899
Công ty Cổ phần sản xuất thép Vina	-	3.990.115.720
Công ty TNHH Logistics TNA Việt Nam	1.663.277.133	2.487.818.223
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thành Minh	-	7.664.611

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán.

Tại ngày 01/01/2015, Công ty đã phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2014 theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

Chỉ tiêu	Số phân loại lại tại 01/01/2015	Số trên Báo cáo kiểm toán 31/12/2014	Số phân loại Tăng(+)/ Giảm(-)
<b>TÀI SẢN</b>			-
Phải thu ngắn hạn khác	165.244.296.913	206.412.070.566	(41.167.773.653)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	42.990.251.313	-	42.990.251.313
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.822.477.660	(1.822.477.660)

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

**Tổng Giám đốc**  
  
  
**Vũ Thị Thu Hương**

**Kế toán trưởng**



**Hà Thị Hải Vân**

**Người lập biểu**



**Đỗ Thị Hương Mai**